

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	DN710 x 27,2 PN 6	"	4.360.100
	DN710 x 33,9 PN 8	"	5.369.500
	Φ 800	md	
	DN800 x 30,6 PN 6	"	5.522.100
	DN800 x 38,1 PN 8	"	6.805.900
	Φ 900	md	
	DN900 x 42,9 PN 8	"	8.611.500
	DN900 x 53,3 PN 10	"	10.564.900
	- Ống HDPE 80		
	Φ 20	md	
	DN20 x 2,0 PN 12,5	"	7.800
	DN20 x 2,3 PN 16,0	"	9.000
	Φ 25	md	
	DN25 x 2,0 PN 10,0	"	10.000
	DN25 x 2,3 PN 12,5	"	11.500
	Φ 32	md	
	DN32 x 2,0 PN 8	"	13.100
	DN32 x 2,4 PN 10,0	"	15.500
	Φ 40	md	
	DN40 x 2,4 PN 8	"	19.700
	Φ 50	md	
	DN50 x 2,4 PN 6	"	25.100
	DN50 x 3,0 PN 8	"	30.400
	Φ 63	md	
	DN63 x 3,0 PN 6	"	39.400
	DN63 x 3,8 PN 8	"	48.500
	Φ 75	md	
	DN75 x 3,6 PN 6	"	55.600
	DN75 x 5,6 PN 10	"	83.400
	Φ 90	md	
	DN90 x 4,3 PN 6	"	79.800
	DN90 x 5,4 PN 8	"	98.400
	Φ 110	md	
	DN110 x 4,2 PN 4	"	96.400
	DN110 x 5,3 PN 6	"	119.700
	DN110 x 6,6 PN 6,6	"	146.400
	Φ 125	md	
	DN125 x 4,8 PN 4	"	124.200
	DN125 x 6,0 PN 6	"	153.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Φ 140	md	
	DN140 x 5,4 PN 4	"	156.700
	DN140 x 6,7 PN 6	"	191.600
	Φ 160	md	
	DN160 x 6,2 PN4	"	205.600
	DN160 x 7,7 PN 6	"	251.300
	Φ 180	md	
	DN180 x 6,9 PN 4	"	256.000
	DN180 x 8,6 PN 6	"	315.800
	Φ 200	md	
	DN200 x 7,7 PN 4	"	317.500
	DN200 x 9,6 PN 6	"	391.300
	Φ 225	md	
	DN225 x 8,6 PN 4	"	398.900
	DN225 x 10,8 PN 6	"	494.400
	Φ 250	md	
	DN250 x 9,6 PN 4	"	494.300
	DN250 x 11,9 PN 6	"	605.100
	Φ 280	md	
	DN280 x 10,7 PN 4	"	616.600
	DN280 x 13,4 PN 6	"	763.800
	Φ 315	md	
	DN315 x 12,1 PN 4	"	785.500
	DN315 x 15,0 PN 6	"	959.900
	Φ 355	md	
	DN355 x 13,6 PN 4	"	992.600
	DN355 x 16,9 PN 6	"	1.218.700
	Φ 400	md	
	DN400 x 15,3 PN 4	"	1.258.800
	DN400 x 19,1 PN 6	"	1.554.100
	Φ 450	md	
	DN450 x 17,2 PN 4	"	1.591.500
	DN450 x 21,5 PN 6	"	1.965.400
	Φ 500	md	
	DN500 x 19,1 PN 4	"	1.963.000
	DN500 x 23,9 PN 6	"	2.425.000
	Φ 560	md	
	DN560 x 21,4 PN 4	"	2.703.500
	DN560 x 26,7 PN 6	"	3.333.500

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Φ 630	md	
	DN630 x 24,1 PN 4	"	3.425.400
	Φ 710	md	
	DN710 x 27,2 PN 4	"	4.360.100
	DN710 x 33,9 PN 6	"	5.369.500
	Φ 800	md	
	DN800 x 30,6 PN 4	"	5.522.100
	DN800 x 38,1 PN 6	"	6.805.900
	Φ 900	md	
	DN900 x 42,9 PN 6	"	8.611.500
	- Ống PPR		
	Φ 20	md	
	DN20 x 1,9 PN 10 -Lạnh	"	18.100
	DN20 x 3,4 PN 20 -Nóng	"	26.700
	Φ 25	md	
	DN25 x 2,3 PN 10 -Lạnh	"	25.700
	DN25 x 4,2 PN 20 -Nóng	"	47.300
	Φ 32	md	
	DN32 x 2,9 PN 10 -Lạnh	"	50.100
	DN32 x 5,4 PN 20 -Nóng	"	69.100
	Φ 40	md	
	DN40 x 3,7 PN 10 -Lạnh	"	67.200
	DN40 x 6,7 PN 20 -Nóng	"	107.100
	Φ 50	md	
	DN50 x 4,6 PN 10 -Lạnh	"	98.500
	DN50 x 8,3 PN 20 -Nóng	"	166.500
	Φ 63	md	
	DN63 x 5,8 PN 10 -Lạnh	"	157.100
	DN63 x 10,5 PN 20 -Nóng	"	262.800
	Φ 75	md	
	DN75 x 6,8 PN 10 -Lạnh	"	219.400
	DN75 x 12,5 PN 20 -Nóng	"	372.700
	Φ 90	md	
	DN90 x 8,2 PN 10 -Lạnh	"	318.400
	DN90 x 15,0 PN 20 -Nóng	"	543.100
	Φ 110	md	
	DN110 x 10 PN 10 -Lạnh	"	509.200
	DN110 x 18,3 PN 20 -Nóng	"	804.200
	Φ 125	md	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	DN125 x 11,4 PN 10 -Lạnh	"	630.500
	DN125 x 20,8 PN 20 -Nóng	"	1.037.000
	Φ 140	md	
	DN140 x 12,7 PN 10 -Lạnh	"	778.400
	DN140 x 23,3 PN 20 -Nóng	"	1.308.000
	Ống nhựa xoắn HDPE-Công ty cổ phần hợp tác Thành Công		
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 32/25	m	12.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 40/30	"	14.900
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 50/40	"	21.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 65/50	"	29.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 85/65	"	42.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 105/80	"	55.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 110/90	"	63.600
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 130/100	"	78.100
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 160/125	"	121.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 195/150	"	165.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 210/160	"	185.000
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 230/175	"	247.200
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 260/200	"	295.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 320/250	"	636.600
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo (ELP) -Công ty cổ phần SANTO		
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 25	m	12.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 30	"	14.900
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 40	"	21.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP50	"	29.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 65	"	42.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 80	"	55.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 90	"	63.600
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP100	"	78.100
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 125	"	121.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 150	"	165.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 175	"	247.200
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 200	"	295.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát -Công ty cổ phần đầu tư công nghiệp Tân Phát		
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 32/25	m	12.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 40/30	"	14.900
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 50/40	"	21.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 65/50	"	29.300

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Ổng nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 85/65	"	42.500
	Ổng nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 105/80	"	55.300
	Ổng nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 110/90	"	63.600
	Ổng nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 130/100	"	78.100
	Ổng nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 160/125	"	121.400
	Ổng nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 195/150	"	165.800
	Ổng nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 210/160	"	185.000
	Ổng nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 230/175	"	247.200
	Ổng nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 260/200	"	295.500
	Ổng nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 320/250	"	636.600
	Phụ kiện dùng cho ống nhựa		
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
	Măng sông D21 PN10	cái	1.091
	Măng sông D27 PN10	cái	1.364
	Măng sông D34 PN10	cái	1.545
	Măng sông D42 PN10	cái	2.727
	Măng sông D48 PN10	cái	3.455
	Măng sông D60 PN10	cái	12.909
	Măng sông D75 PN10	cái	19.091
	Măng sông D90 PN10	cái	31.000
	Măng sông D110 PN8	cái	35.455
	Cút đều 90 độ		
	Cút đều 90 độ D21 PN10	cái	1.182
	Cút đều 90 độ D27 PN10	cái	1.727
	Cút đều 90 độ D34 PN10	cái	2.727
	Cút đều 90 độ D42 PN10	cái	4.364
	Cút đều 90 độ D48 PN10	cái	6.909
	Cút đều 90 độ D60 PN8	cái	10.182
	Cút đều 90 độ D75 PN8	cái	18.000
	Cút đều 90 độ D90 PN8	cái	25.000
	Cút đều 90 độ D110 PN8	cái	48.500
	Chếch 45 độ		
	Chếch 45 độ D21 PN10	cái	1.182
	Chếch 45 độ D27 PN10	cái	1.455
	Chếch 45 độ D34 PN10	cái	3.136
	Chếch 45 độ D42 PN10	cái	3.273
	Chếch 45 độ D48 PN10	cái	5.273
	Chếch 45 độ D60 PN8	cái	8.636
	Chếch 45 độ D75 PN8	cái	14.909
	Chếch 45 độ D90 PN8	cái	20.455
	Chếch 45 độ D110 PN8	cái	40.364

124

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Tê đều		
	Tê đều D21 PN10	cái	1.727
	Tê đều D27 PN10	cái	2.909
	Tê đều D34 PN10	cái	4.000
	Tê đều D42 PN10	cái	5.727
	Tê đều D48 PN10	cái	8.545
	Tê đều D60 PN8	cái	13.455
	Tê đều D75 PN8	cái	22.909
	Tê đều D90 PN8	cái	33.182
	Tê đều D110 PN8	cái	64.091
	Tê thu		
	Tê thu D27/21 PN10	cái	2.273
	Tê thu D34/27 PN10	cái	3.182
	Tê thu D42/34 PN10	cái	5.273
	Tê thu D48/42 PN10	cái	8.727
	Tê thu D60/48 PN8	cái	11.364
	Tê thu D75/48 PN8	cái	18.000
	Tê thu D75/60 PN8	cái	20.182
	Tê thu D90/60 PN8	cái	31.273
	Tê thu D110×90 PN8	cái	148.545
	Côn thu		
	Côn thu D27/21 PN10	cái	1.091
	Côn thu D34/27 PN10	cái	1.909
	Côn thu D42/34 PN10	cái	2.455
	Côn thu D48/42 PN10	cái	3.273
	Côn thu D60/48 PN10	cái	6.182
	Côn thu D75/60 PN8	cái	8.182
	Côn thu D90/75 PN10	cái	17.818
	Côn thu D110/90 PN8	cái	23.636
	Y đều		
	Y đều D42 PN12,5	cái	6.364
	Y đều D48 PN12,5	cái	12.364
	Y đều D60 PN10	cái	19.318
	Y đều D75 PN8	cái	31.909
	Y đều D90 PN10	cái	48.636
	Y đều D110 PN8	cái	59.091
	Y thu		
	Y thu D90/75 PN10	cái	38.182
	Y thu D110/75 PN8	cái	50.091
	Y thu D110/75 PN10	cái	52.727
	Y thu D110/90 PN8	cái	53.114
	Y thu D110/90 PN10	cái	55.909
	Bạc chuyển bậc		

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Bạc chuyên bậc D27/21 PN16	cái	2.364
	Bạc chuyên bậc D60/42 PN16	cái	8.273
	Bạc chuyên bậc D75/60 PN10	cái	7.636
	Bạc chuyên bậc D90/75 PN10	cái	11.818
	Bạc chuyên bậc D110/60 PN10	cái	24.091
	Thập cong đều		
	Thập cong đều D90	cái	47.182
	Thập cong đều D110	cái	81.727
	Tê cong đều		
	Tê cong đều D90 PN10	cái	60.091
	Tê cong đều D90 mỏng	cái	36.727
	Tê cong đều D110 PN10	cái	118.727
	Tê cong đều D110 mỏng	cái	61.091
	Đầu bịt ống		
	Đầu bịt ống D60 PN10	cái	8.182
	Đầu bịt ống D90 PN10	cái	18.273
	Đầu bịt ống D110 PN10	cái	27.273
	Bịt xả		
	Bịt xả D60	cái	9.091
	Bịt xả D90	cái	19.182
	Bịt xả D110	cái	25.455
	Bịt xả D160	cái	64.545
	Si phông		
	Bịt xả D60	cái	24.091
	Bịt xả D90	cái	62.182
	Bịt xả D110	cái	91.909
	Phụ kiện chịu nhiệt PPR		
	Ống tránh		
	D20	cái	13.636
	D25	cái	25.455
	Nút bịt		
	D20	cái	2.636
	D25	cái	4.545
	D32	cái	5.909
	D40	cái	8.909
	D50	cái	16.818
	Cút 90°		
	D20	cái	5.273
	D25	cái	7.000
	D32	cái	12.273
	D40	cái	20.000
	D50	cái	35.091

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Tê đều		
	D20	cái	6.182
	D25	cái	9.545
	D32	cái	15.727
	D40	cái	24.545
	D50	cái	48.182
	Mãng sông		
	D20	cái	2.818
	D25	cái	4.727
	D32	cái	7.273
	D40	cái	11.636
	D50	cái	20.909
	Chếch 45°		
	D20	cái	4.364
	D25	cái	7.000
	D32	cái	10.545
	D40	cái	21.000
	D50	cái	40.091
	Côn thu		
	D25/20	cái	4.364
	D32 /25,20	cái	6.182
	D40/32,25,20	cái	9.545
	D50/40,32,25,20	cái	17.182
	Tê thu		
	D25/20	cái	9.545
	D32 /25,20	cái	16.818
	D40/32,25,20	cái	37.000
	D50/40,32,25,20	cái	65.000
	Rắc co nhựa		
	D20	cái	34.545
	D25	cái	50.909
	D32	cái	73.182
	D40	cái	84.091
	D50	cái	126.364
	Van chặn		
	D20	cái	135.455
	D25	cái	183.636
	D32	cái	211.818
	D40	cái	238.182
	D50	cái	559.091
	Van cửa		
	D20	cái	181.818

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	D25	cái	209.091
	D32	cái	300.000
	D40	cái	505.000
	D50	cái	787.500
	Phụ kiện ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công-Công ty cổ phần hợp tác Thành Công		
	Măng sông TFP 32/25-MS 32/25	chiếc	6.600
	Măng sông TFP 40/30-MS 40/30	"	7.920
	Măng sông TFP 50/40-MS 50/40	"	11.000
	Măng sông TFP 65/50-MS 65/50	"	13.200
	Măng sông TFP 85/65-MS 85/65	"	19.800
	Măng sông TFP 105/80-MS 105/80	"	28.270
	Măng sông TFP 110/90-MS 110/90	"	29.700
	Măng sông TFP 130/100-MS 130/100	"	34.100
	Măng sông TFP 160/125-MS 160/125	"	45.100
	Măng sông TFP 195/150-MS 195/150	"	51.290
	Măng sông TFP 230/175-MS 230/175	"	81.070
	Măng sông TFP 260/200-MS 260/200	"	108.790
	Nút lọc không nắp 32/25-NL25	"	10.560
	Nút lọc không nắp 40/30-NL30	"	11.550
	Nút lọc không nắp 50/40-NL40	"	14.520
	Nút lọc không nắp 65/50-NL50	"	25.080
	Nút lọc không nắp 85/65-NL65	"	26.730
	Nút lọc không nắp 105/80-NL80	"	36.850
	Nút lọc không nắp 110/90-NL90	"	42.460
	Nút lọc không nắp 130/100-NL100	"	45.320
	Nút lọc không nắp 160/125-NL125	"	58.080
	Nút lọc không nắp 195/150-NL150	"	64.130
	Nút lọc không nắp 230/175-NL175	"	108.790
	Băng cao su non-S	cuộn	28.380
	Băng cao su lưu hóa-V	"	48.290
	Băng keo chịu nước PVC-P	"	21.560
	Gối đỡ 130/100-GĐ 100	bộ	42.900
	Gối đỡ 195/150-GĐ 150	"	93.500
	Phụ kiện ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát-Công ty cổ phần đầu tư công nghiệp Tân Phát		
	Măng sông TP 32/25-MS 32/25	chiếc	6.600
	Măng sông TP 40/30-MS 40/30	"	7.920
	Măng sông TP 50/40-MS 50/40	"	11.000
	Măng sông TP 65/50-MS 65/50	"	13.200
	Măng sông TP 85/65-MS 85/65	"	19.800
	Măng sông TP 105/80-MS 105/80	"	28.270
	Măng sông TP 110/90-MS 110/90	"	29.700

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Măng sông TP 130/100-MS 130/100	"	34.100
	Măng sông TP 160/125-MS 160/125	"	45.100
	Măng sông TP 195/150-MS 195/150	"	51.290
	Măng sông TP 230/175-MS 230/175	"	81.070
	Măng sông TP 260/200-MS 260/200	"	108.790
	Măng sông TP 320/250-MS 320/250	"	115.600
	Nút loe 65/50-NL 65/50	"	25.080
	Nút loe 85/65-NL 85/65	"	26.730
	Nút loe 105/80-NL 105/80	"	36.850
	Nút loe 110/90-NL 110/90	"	42.460
	Nút loe 130/100-NL 130/100	"	45.320
	Nút loe 160/125-NL 160/125	"	58.080
	Băng cao su non-S	cuộn	28.380
	Băng cao su lưu hóa-V	"	48.290
	Băng keo chịu nước PVC-P	"	21.560
	Gối đỡ 85/65-GĐ 85/65	bộ	30.030
	Gối đỡ 130/100-GĐ 130/100	"	42.900
	Gối đỡ 195/150-GĐ 195/150	"	93.500
30	PHỤ KIỆN KHU VỆ SINH - SỬ VỆ SINH		
30.1	Sen vòi, chậu rửa Tân Á, ROSSI	cái	
	Chậu 2 hố -1 bàn (1005x470x180) KH: RA3	"	760.288
	Chậu 2 hố -không bàn (710x460x180) KH: RA12	"	709.671
	Chậu 1 hố-1 bàn (800x440x180) KH: RA22	"	541.292
	Sen R801S	"	1.352.197
	Sen R802S	"	1.436.903
	Sen R803S	"	1.521.609
	Vòi 2 chân R801V2	"	1.167.290
	Vòi 2 chân R802V2	"	1.254.062
	Vòi 2 chân R803V2	"	1.340.834
	Vòi 2 chân R804V2	"	1.167.290
30.2	Bồn cầu BASICS		
	Bồn cầu ASIA	cái	
	BF-3101	"	3.600.000
	BF-3102	"	3.600.000
	BF-3104	"	3.764.000
	BF-3105	"	4.582.000
	BF-3106	"	3.600.000
	BF-3107	"	4.582.000
	BF-3108	"	3.600.000
	BF-3109	"	4.582.000
	Bồn cầu EURO	cái	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	BE 3120	"	3.955.000
	BE 3121	"	3.955.000
	BE 3122	"	4.636.000
	BE 3123	"	4.636.000
	BE 3124	"	6.682.000
30.3	Chậu rửa, bột INAX	cái	
	Chậu rửa loại L 2395 FV công nghệ men Aqua Ceramic	"	718.000
	Chậu rửa AL 2395 V công nghệ men Aqua Ceramic	"	900.000
	Bệt AC700+CW-S15 Bàn cầu 2 khối kiểu xả Xi phong	"	4.700.000
	Vòi chậu LFV-21S	"	960.000
	Vòi chậu LFV-1101S-1	"	1.400.000
	Xi phong A325PL	"	136.000
31	BỒN CHỨA NƯỚC INOX, MÁY NƯỚC NÓNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI (CÔNG TY TNHH SX & TM TÂN Á)		
31.1	Bồn chứa nước INOX.		
	<i>Bồn đứng</i>		
	TA 700D đường kính 760mm	chiếc	1.981.294
	TA 1000D đường kính 940mm	"	2.510.190
	TA 1500D đường kính 1180mm	"	3.822.100
	TA 2000D đường kính 1180mm	"	5.371.600
	<i>Bồn ngang</i>		
	TA 700N đường kính 760mm	chiếc	2.139.343
	TA 1000N đường kính 940mm	"	2.158.970
	TA 1500N đường kính 1180mm	"	4.052.459
	TA 2000N đường kính 1180mm	"	5.247.640
31.2	Bồn chứa nước Nhựa		
	<i>Bồn đứng</i>		
	TA 1000D	chiếc	1.641.437
	TA 1500D	"	2.446.144
31.3	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á	máy	
	TA 47-18, dung tích 140 lit	"	5.050.337
	TA 47-24, dung tích 180 lit	"	5.997.598
	TA 58-24, dung tích 230 lit	"	7.775.391
31.4	Bình nước nóng trực tiếp ROSSI	bình	
	R450 Công suất 4500W	"	1.606.315
	R500 Công suất 5000W	"	1.689.988
	R450 Công suất 4500W có bơm tăng áp	"	2.112.485
31.5	Bình nước nóng ROSSI-TITAN	bình	
	R15-Ti (2500W)	"	1.459.629

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	RT20-Ti (2500W)	"	2.035.010
	R30-Ti (2500W)	"	1.656.932
31.6	Máy bơm nước AQUASTRONG	máy	
	Bơm đa năng EQm60 công suất 370w 0,5hp	"	1.273.689
	Bơm chân không EKSm60-1 công suất 370w 0,5hp	"	1.357.362
	Bơm chân không tự động EKSm130 công suất 125w 0,17hp	"	1.803.618
	Bơm lưu lượng EJWm/1C-E công suất 370w 0,5hp	"	1.588.754
	Bơm ly tâm ECm130 công suất 370w 0,5hp	"	1.709.615
31.7	Máy lọc nước Ro	máy	
	TA-Pro06 (6 lõi)	"	3.930.565
	TA-Pro07 (7 lõi)	"	4.014.238
	TA-Pro08 (8 lõi)	"	4.098.944
	TA-Pro09 (9 lõi)	"	4.521.441
32	TRỤ CỨU HỎA & VẬT LIỆU PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY (CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN CƠ HÓA CHẤT 15)		
	Trụ nước cứu hỏa	bộ	6.500.000
	Đầu nối thông thường ĐT.1-51-C23-15 (cả zoăng) (4 chi tiết/bộ)	"	178.500
	Đầu nối thông thường ĐT.1-66-C23-15 (cả zoăng) (4 chi tiết/bộ)	"	223.000
	Đầu nối thông thường ĐT.1-77-C23-15 (cả zoăng) (4 chi tiết/bộ)	"	255.000
	Đầu nối ren trong ĐR.1-51-C23-15 (cả zoăng)	"	83.000
	Đầu nối ren trong ĐR.1-66-C23-15 (cả zoăng)	"	120.000
	Đầu nối ren trong kiểu Nga ren nhật ĐR.1-77RN-C23-15 (cả zoăng)	"	90.000
	Đầu nối ren trong kiểu Nga ren nhật ĐR.1-66RN-C23-15 (cả zoăng)	"	80.000
	Lăng B50 (tính cho 01 bộ sản phẩm)	"	790.000
	Lăng A65 (tính cho 01 bộ sản phẩm)	"	875.000
	Lăng chữa cháy cầm tay đa tác dụng (L51-01-C23)	"	1.100.000
	Ống nối cứu hỏa $\phi 125$ (4 chi tiết/bộ)	"	510.000
	Đầu nối hỗn hợp 65x50 (4 chi tiết/bộ)	"	245.000
	Đầu nối hỗn hợp 75x50 (4 chi tiết/bộ)	"	270.000
	Đầu nối hỗn hợp 75x65 (4 chi tiết/bộ)	"	305.000
	Đầu nối hỗn hợp 125x110 (kiểu Nga, Đức)	"	850.000
33	TRẦN THẠCH CAO VĨNH TƯỜNG		
33.1	Hệ trần chìm		
	Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương BASI và tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng)	m2	168.001
	Khung trần chìm VTC-BASI 3050 (28*20*3660)@800mm Khung trần chìm VTC-BASI 4000 (14,5*35*4000)@406mm Khung trần chìm VTC-BASI 18/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm		

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	<p>Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren ø6...), cao độ trần 1m - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện</p> <p>Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương BASI và tấm DURAFLEX 6mm (trần phẳng) Khung trần chìm VTC-BASI 3050 (28*20*3660)mm Khung trần chìm VTC-BASI 4000 (14,5*35*4000)mm Khung trần chìm VTC-BASI 18/22 (22*18*3600)mm TẤM CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm (1220*2440*6)mm</p> <p>Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren ø6...), cao độ trần 1m - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện</p> <p>Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương EKO và tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng) Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (28*20*3660)@800mm Khung trần chìm VTC-EKO 4000 (14,5*35*4000)@406mm Khung trần chìm VTC-EKO 18/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm</p> <p>Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren ø6...), cao độ trần 1m - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện</p> <p>Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương EKO và tấm DURAFLEX 6MM (trần phẳng) Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (28*20*3660)mm Khung trần chìm VTC-EKO 4000 (14,5*35*4000)mm Khung trần chìm VTC-EKO 18/22 (22*18*3600)mm TẤM CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm (1220*2440*6)mm</p>	m2	214.204
	<p>Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren ø6...), cao độ trần 1m - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện</p> <p>Hệ trần nổi Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương TOPLINE Plus và tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9MM (Hệ 605*605) Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 610 (28*24*610)mm Khung trần nổi VT 18/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9mm</p> <p>Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt</p> <p>Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương TOPLINE Plus và tấm DURAFLEX sơn trắng DECO PLUS 3.5MM (Hệ 605*605) Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 610 (28*24*610)mm Khung trần nổi VT 18/22 (22*18*3600)mm Tấm DURAFLEX sơn trắng DECO PLUS 3.5mm</p>	m2	154.404
33.2		m2	155.493

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt		
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương FINELINE Plus và tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9MM (Hệ 605*605) Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 610 (28*24*610)mm Khung trần nổi VT 18/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9mm Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt	m2	148.444
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương FINELINE Plus và tấm thạch cao đục lỗ 9MM (Hệ 605*605) Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 610 (28*24*610)mm Khung trần nổi VT 18/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao đục lỗ 9mm Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt	m2	154.985
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương SMARTLINE và tấm thạch cao trang trí DECO PLUS 9MM (Hệ 605*605) Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (32*24*3660)mm Khung trần nổi VT-SmartLINE 1220 (32*24*1220)mm Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 (32*24*610)mm Khung trần nổi VT 20/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao trang trí DECO PLUS 9mm Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt	m2	183.514
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương SMARTLINE và tấm DURAFLEX trang trí DECO PLUS 3.5MM (Hệ 605*605) Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (32*24*3660)mm Khung trần nổi VT-SmartLINE 1220 (32*24*1220)mm Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 (32*24*610)mm Khung trần nổi VT 18/22 (22*18*3600)mm Tấm DURAFLEX trang trí DECO PLUS 3.5mm Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt	m2	193.327
33.3	Hệ vách ngăn		
	Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-WALL 51/52 và tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7MM (Hệ vách cao 3m) Khung vách ngăn VT V-Wall C51 (33/35*51*3000)mm @610 Khung vách ngăn VT V-Wall U52 (32*52*2700)mm @1220	m2	299.891

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	<p>Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...) - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện</p> <p>Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-WALL 51/52 và tấm DURAFLEX 8MM (Hệ vách cao 3m)</p> <p>Khung vách ngăn VT V-Wall C51 (33/35*51*3000)mm@610 Khung vách ngăn VT V-Wall U52 (32*52*2700)mm@1220 Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm Tấm DURAFLEX 8mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...) - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện</p>	m2	442.933
	<p>Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-WALL 75/76 và tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7MM (Hệ vách cao 3m)</p> <p>Khung vách ngăn VT V-Wall C75 (33/35*75*3000)mm@610 Khung vách ngăn VT V-Wall U76 (32*76*2700)mm@1220 Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm (1220*2440*12.7)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...) - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện</p>	m2	322.600
	<p>Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-WALL 75/76 và tấm DURAFLEX 8MM (Hệ vách cao 3m)</p> <p>Khung vách ngăn VT V-Wall C75 (33/35*75*3000)mm@610 Khung vách ngăn VT V-Wall U76 (32*76*2700)mm@1220 Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm Tấm DURAFLEX 8mm (1220*2440*8)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...) - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện</p>	m2	465.643

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH THÁI NGUYÊN bq

Phụ lục số 1.2

**GIÁ VẬT LIỆU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẬP CÔNG TRÌNH TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ
THỜI ĐIỂM THÁNG 7 NĂM 2021**

(Kèm theo Thông báo số: 2366/TB-LS ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Thái Nguyên)

Stt	Tên loại vật liệu	Đơn vị	Phổ Yên	Sông Công	Phú Bình	Phú Lương	Võ Nai	Định Hóa	Đại Từ	Đồng Hỷ
1	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	1000v	940.000	950.000	950.000	1.000.000	1.000.000	1.050.000	955.000	780.000
2	Gạch nung lò Tuynel 2 lỗ nhỏ	1000v	1.150.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.150.000	1.050.000	1.150.000	1.100.000
4	Ngói đỏ Xuân Hòa 22v/m2	1000v	6.500.000	6.500.000		6.200.000			6.500.000	
5	Tấm lợp PhibrôXi măng	100m2	2.857.143	2.857.143		2.857.143	3.015.873		2.777.778	2.420.635
6	Cát bê tông	m3	250.000	250.000	250.000	260.000	260.000		250.000	240.000
7	Cát xây	m3	220.000	220.000	260.000	250.000	260.000		250.000	210.000
8	Cát trát	m3	250.000	250.000	260.000	260.000	260.000		230.000	210.000
9	Đá hộc	m3		170.000		130.000	170.000	174.070		150.000
10	Đá 4x6	m3						196.699		
11	Đá 2x4	m3	180.000	180.000		176.000	180.000	210.624		160.000
12	Đá 1x2	m3	200.000	220.000		200.000	210.000	226.291		165.000
13	Đá 0,5x1	m3				200.000	210.000			170.000
14	Đá dăm cấp phối loại I	m3						200.108		
15	Đá dăm cấp phối loại II	m3						194.958		
16	Sỏi 1x2; 2x4	m3	175.000	175.000	155.000	150.000			155.000	140.000
17	Sỏi 4x6	m3		180.000	180.000	136.000			140.000	
18	Đất san lấp công trình (Giá đất rời tại chân công trình)	m3	78.000	76.000	81.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000

Stt	Tên loại vật liệu	Đơn vị	Phổ Yên	Sông Công	Phú Bình	Phú Lương	Võ Nhai	Định Hóa	Đại Từ	Đông Hy
19	Gỗ cốp pha	m3	1.950.000	2.000.000	2.200.000	2.000.000	2.000.000		2.000.000	
20	Cầu phong ly tô gỗ	m3	2.850.000	2.800.000	2.672.000	2.950.000	2.600.000		2.950.000	2.850.000
21	Gỗ xẻ nhóm 4-5, dài <3,6m	m3	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.000.000	2.900.000		3.000.000	3.500.000
22	Xi măng Cao Ngạn PCB 30	tấn	1.198.461	1.197.426	1.199.434	1.198.428	1.210.767	1.251.015	1.200.400	1.160.311
23	Xi măng La Hiên PCB 30	tấn	1.198.461	1.197.426	1.199.434	1.198.428	1.210.767	1.251.015	1.200.400	1.160.311
24	Xi măng Lưu Xá PCB 30	tấn	1.198.461	1.197.426	1.199.434	1.198.428	1.210.767	1.251.015	1.200.400	1.160.311
25	Xi măng Quang Sơn PCB 30	tấn	1.208.461	1.207.426	1.209.434	1.208.428	1.220.767	1.261.015	1.210.400	1.170.311
26	Xi măng Quan Triều PCB 30	tấn	1.198.461	1.197.426	1.199.434	1.198.428	1.210.767	1.251.015	1.200.400	1.160.311
27	Thép tròn CT3 CB240-T; D≤10 (cuộn)	tấn	16.826.721	16.823.489	16.842.877	16.825.697	16.854.789	16.873.674	16.844.891	16.811.499
28	Thép vằn SD 295A, CB300-v; D8 (cuộn)	tấn	16.826.721	16.823.489	16.842.877	16.825.697	16.854.789	16.873.674	16.844.891	16.811.499
29	Thép vằn CT5, SD 295A, Gr40 CB300-v; D10 L=11,7m	tấn	17.076.721	17.073.489	17.092.877	17.075.697	17.104.789	17.123.674	17.094.891	17.061.499
30	Thép vằn CT5, SD 295A, CB300-v; D12 L=11,7m	tấn	16.926.721	16.923.489	16.942.877	16.925.697	16.954.789	16.973.674	16.944.891	16.911.499
31	Thép vằn CT5 SD295A, Gr40 CB300-v; D14-40, L=11,7m	tấn	16.876.721	16.873.489	16.892.877	16.875.697	16.904.789	16.923.674	16.894.891	16.861.499
32	Thép góc L40-50 SS400; L=6m,9m,12m	tấn	17.576.721	17.573.489	17.592.877	17.575.697	17.604.789	17.623.674	17.594.891	17.561.499
33	Thép góc L63-65 SS400; L=6m,9m,12m	tấn	17.526.721	17.523.489	17.542.877	17.525.697	17.554.789	17.573.674	17.544.891	17.511.499

127

Stt	Tên loại vật liệu	Đơn vị	Phô Yên	Sông Công	Phú Bình	Phú Lương	Võ Nhai	Định Hóa	Đại Từ	Đông Hỷ
34	Thép góc L80-100 SS400 ; L=6m,9m,12m	tấn	18.576.721	18.573.489	18.592.877	18.575.697	18.604.789	18.623.674	18.594.891	18.561.499
35	Thép góc L120-130 SS400; L=6m,9m,12m	tấn	18.576.721	18.573.489	18.592.877	18.575.697	18.604.789	18.623.674	18.594.891	18.561.499
36	Thép C8-10 SS400; L=6m,9m,12m	tấn	17.276.721	17.273.489	17.292.877	17.275.697	17.304.789	17.323.674	17.294.891	17.261.499
37	Thép C12-16 SS400; L=6m,9m,12m	tấn	17.476.721	17.473.489	17.492.877	17.475.697	17.504.789	17.523.674	17.494.891	17.461.499
38	Thép CI8 SS400; L=6m,9m,12m	tấn	18.076.721	18.073.489	18.092.877	18.075.697	18.104.789	18.123.674	18.094.891	18.061.499
39	Thép I10 SS400; L=6m,9m,12m	tấn	18.126.721	18.123.489	18.142.877	18.125.697	18.154.789	18.173.674	18.144.891	18.111.499
40	Thép I15 SS400; L=6m,9m,12m	tấn	18.576.721	18.573.489	18.592.877	18.575.697	18.604.789	18.623.674	18.594.891	18.561.499

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH THÁI NGUYÊN

12r

*/ Ghi Chú

- Đối với Thị xã Phô Yên giá các loại vật liệu lấy tại TT Thị xã.
- Đối với thành phố Sông Công giá các loại vật liệu lấy tại TT Thị xã.
- Đối với huyện Phú Bình giá các loại vật liệu lấy tại TT huyện
- Đối với huyện Phú Lương giá Đá lấy tại mỏ đá núi Chuông giá các loại vật liệu khác lấy giá tại TT huyện
- Đối với huyện Võ Nhai giá các loại vật liệu lấy tại TT huyện
- Đối với huyện Định Hóa giá Đá lấy tại mỏ đá Keo Hìn; Giá các loại vật liệu khác lấy tại TT Huyện
- Đối với huyện Đại Từ giá các loại vật liệu lấy giá tại TT huyện
- Đối với huyện Đông Hỷ giá các loại vật liệu lấy giá tại TT huyện (xã Hóa Thượng).